



yóu cǐ kàn lái

由此看来

fixed phrase · thereby

Example Sentences

yóu cǐ kàn lái tā shì duì de
由此看来，他是对的。

Thereby, he is correct.

yóu cǐ kàn lái wǒ men xū yào gǎi biàn jì huà
由此看来，我们需要改变计划。

Thereby, we need to change the plan.

yóu cǐ kàn lái zhè ge jié lùn bìng bù chéng lì
由此看来，这个结论并不成立。

Thereby, this conclusion is not valid.

Trace each character, then write the word on your own.

由 由 由 由 由 由 由 由

此 此 此 此 此 此 此 此 此

看 看 看 看 看 看 看 看 看 看 看

来 来 来 来 来 来 来 来 来 来